

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

NGUYỄN TĂNG NGHỊ*

Tóm tắt: Chủ nghĩa hiện thực là một trong những trường phái lý thuyết trung tâm của quan hệ quốc tế phương Tây hiện đại, bắt nguồn từ truyền thống tư tưởng phương Tây và từng bước phát triển thành hệ thống lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới. Từ những nền tảng triết học về bản chất con người, quyền lực và xung đột, được đặt nền móng bởi Thucydides, Machiavelli và Hobbes, chủ nghĩa hiện thực đã được hệ thống hóa thành các nhánh lý thuyết khác nhau, tiêu biểu là chủ nghĩa hiện thực cổ điển, tân cổ điển, cấu trúc (chủ nghĩa hiện thực mới), phòng thủ và tấn công. Trên cơ sở đó, bài viết sẽ phân tích lịch sử hình thành của chủ nghĩa hiện thực trong quan hệ quốc tế, đồng thời làm rõ sự kế thừa và phát triển các giá trị tư tưởng nền tảng qua các giai đoạn tiếp theo. Những cơ sở lý luận này tạo tiền đề cho sự ra đời của các luận điểm trọng yếu với đóng góp của những học giả tiêu biểu như E. H. Carr, Hans Morgenthau, Kenneth Waltz và John Mearsheimer. Từ đó, bài viết đưa ra một số nhận xét, đánh giá về sự phát triển và khả năng thích ứng của các nhánh lý thuyết hiện thực trong bối cảnh chính trị quốc tế có nhiều thay đổi.

Từ khóa: Chủ nghĩa hiện thực, quyền lực, lợi ích quốc gia, quan hệ quốc tế.

Abstract: Realism is one of the central theoretical schools of modern Western international relations, originating from the Western intellectual tradition and gradually developing into a theoretical system with broad global influence. From philosophical foundations concerning human nature, power, and conflict, laid down by Thucydides, Machiavelli, and Hobbes, realism has been systematized into different theoretical branches, notably classical realism, neoclassical realism, structural realism (neorealism), defensive realism, and offensive realism. On that basis, this article analyzes the historical formation of realism in international relations, while also clarifying the inheritance and development of its foundational intellectual values through subsequent periods. These theoretical foundations created the premises for the emergence of major realist arguments through the contributions of prominent scholars such as E. H. Carr, Hans Morgenthau, Kenneth Waltz, and John Mearsheimer. From this perspective, the article offers several observations and assessments regarding the development and adaptability of realist theoretical branches in the context of a rapidly changing international political environment.

Keywords: realism; power; national interest; international relations.

Ngày nhận bài: 22/10/2025; **Ngày phản biện:** 21/12/2025; **Ngày duyệt đăng:** 8/1/2026

1. Đặt vấn đề

Chủ nghĩa hiện thực (CNHT) là một trong những trường phái lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong nghiên cứu quan hệ quốc tế (QHQT), hình thành từ tư tưởng chính trị cổ điển và được hệ thống hóa mạnh mẽ sau Thế chiến II (Bell, n.d). Nguồn gốc của tư tưởng hiện thực có thể truy nguyên từ thời cổ đại với Thucydides, người mô tả bản chất quyền lực và xung đột trong tác phẩm “Lịch sử chiến tranh Peloponnese”, tiếp đến là Machiavelli với quan điểm chính trị thực dụng trong “Quân Vương” và Hobbes với học thuyết “tình trạng tự nhiên”

trong “Leviathan”. Các tư tưởng này đặt nền móng triết học cho cách hiểu hiện thực về quyền lực, an ninh và bản chất cạnh tranh của hệ thống quốc tế vô chính phủ.

Đến giai đoạn giữa thế kỷ XX, sau khi các nỗ lực lý tưởng hóa trật tự quốc tế hậu Thế chiến I thất bại, đặc biệt với sự sụp đổ của Hội Quốc Liên và sự bùng nổ của Thế chiến II, CNHT cổ điển nổi lên như phản ứng đối với chủ nghĩa lý tưởng. Hai học giả tiêu biểu là E.H. Carr với “Cuộc khủng hoảng hai mươi năm: 1919 - 1939” và Hans J. Morgenthau với “Chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh giành quyền lực và hòa

*TS. Khoa Lịch sử và Quan hệ quốc tế, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ĐHQG Tp.Hồ Chí Minh.
Email:nguyentangnghifir@hcmussh.edu.vn

binh” đã định hình nền tảng lý luận cốt lõi của trường phái này. Theo đó, chính trị quốc tế được chi phối bởi những quy luật khách quan bắt nguồn từ bản chất con người vị kỷ; quốc gia là chủ thể trung tâm, theo đuổi lợi ích quốc gia được xác định trên cơ sở quyền lực.

Đến thập niên 1970, khi thế giới bước vào thời kỳ ổn định lưỡng cực của Chiến tranh Lạnh, Kenneth Waltz đã đưa ra lý thuyết tân hiện thực trong tác phẩm “Lý thuyết chính trị quốc tế” (1979), đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc chuyển trọng tâm phân tích từ bản chất con người sang cấu trúc hệ thống quốc tế. Waltz cho rằng chính sự vô chính phủ của hệ thống là nguyên nhân buộc các quốc gia hành xử theo hướng duy trì cân bằng quyền lực nhằm bảo đảm tồn tại, từ đó biến chủ nghĩa tân hiện thực trở thành mô hình giải thích trung tâm của khoa học QHQT trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, nhiều học giả nhận thấy rằng chủ nghĩa tân hiện thực dù có sức mạnh giải thích ở cấp độ cấu trúc, song nó vẫn chưa lý giải được sự khác biệt trong hành vi đối ngoại của các quốc gia có vị thế tương đương trong hệ thống. Từ đó, CNHT tân cổ điển ra đời như một nỗ lực kết hợp giữa các biến số cấu trúc quốc tế (như phân bố quyền lực) với yếu tố nội tại của từng quốc gia, bao gồm chính trị nội bộ, vai trò của nhà lãnh đạo, nhận thức và năng lực thể chế. Gideon Rose chính thức đặt tên cho cách tiếp cận này trong bài viết “CNHT tân cổ điển và các lý thuyết về chính sách đối ngoại” (1998). Các học giả như Randall Schweller, Fareed Zakaria, William C. Wohlforth và Thomas Christensen đã phát triển khuôn khổ này để giải thích hành vi chính sách đối ngoại, nhấn mạnh rằng động cơ và hành động của quốc gia không chỉ chịu ảnh hưởng từ cấu trúc quyền lực mà còn từ yếu tố trong nước (Gurses, 2019). Với cách tiếp cận này, CNHT tân cổ điển mở rộng phạm vi giải thích của CNHT, giúp lý giải tốt hơn sự đa

dạng trong hành vi quốc gia thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh.

Bắt nguồn từ lý thuyết của Kenneth Waltz, CNHT cấu trúc được chia thành hai hướng: hiện thực tấn công và hiện thực phòng thủ. Hai cách tiếp cận này khác nhau ở việc liệu các quốc gia ưu tiên an ninh hay quyền lực, cũng như ở cách nhìn về bành trướng và động cơ quốc gia (an ninh hay xét lại) (Lobell, 2017). Trong bối cảnh đó, các học giả như John J. Mearsheimer tiếp tục phát triển lý thuyết này để giải thích cạnh tranh quyền lực trong thế giới hiện đại (Toft, 2005: 383).

Nhìn chung, sự phổ biến của tư tưởng hiện thực sau chiến tranh đã tạo điều kiện để nó trở thành một mô hình lý thuyết tương đối hoàn chỉnh, đồng thời góp phần quan trọng vào sự hình thành của ngành QHQT như một bộ môn học thuật (Kuhn, 2003: 9). Nhờ sự gắn kết chặt chẽ giữa giới học thuật, chính phủ và các quỹ nghiên cứu, CNHT nhanh chóng trở thành khuynh hướng lý thuyết chiếm ưu thế tại Mỹ và phần lớn các nước phương Tây. Như Guzzini (1998) nhận xét, “CNHT đã định nghĩa một cộng đồng nghiên cứu QHQT bằng cách xác lập ranh giới của bộ môn; và cộng đồng này, đến lượt mình, lại định nghĩa bộ môn đó” (Guzzini, 1998: 6).

Xuất phát từ các cơ sở trên, bài viết tập trung phân tích tiến trình hình thành và phát triển của CNHT qua ba nhánh lý thuyết chủ yếu, gồm: CNHT cổ điển, CNHT cấu trúc và CNHT tân cổ điển. Từ đó, làm rõ quá trình vận động, tái cấu trúc và thích ứng của trường phái này trước những biến động không ngừng của chính trị quốc tế.

2. Cách tiếp cận

Bài viết tiếp cận đối tượng nghiên cứu trên cơ sở kết hợp ba phương pháp chủ yếu. Thứ nhất, phương pháp lịch sử được vận dụng nhằm tái hiện một cách có hệ thống tiến trình hình thành và phát triển của CNHT, từ những nền

tảng tư tưởng cổ đại cho đến các lý thuyết đương đại. Thứ hai, phương pháp phân tích được sử dụng trong việc nghiên cứu và diễn giải các công trình của Thucydides, Machiavelli, Hobbes, Carr, Morgenthau, Waltz và Mearsheimer. Qua đó làm rõ nội hàm khái niệm và luận điểm đặc trưng của từng nhánh lý thuyết. Thứ ba, phương pháp so sánh được áp dụng để đối chiếu những điểm tương đồng và khác biệt giữa CNHT cổ điển, cấu trúc và tân cổ điển. Từ đó tác giả sẽ cố gắng làm sáng tỏ tính kế thừa cũng như những điều chỉnh lý thuyết qua từng giai đoạn lịch sử.

3. Kết quả và thảo luận

Tiến trình phát triển của CNHT có thể được khái quát qua ba nhánh lý thuyết chính. Thứ nhất, CNHT cổ điển đặt nền tảng cho tư duy quyền lực, với các đại diện tiêu biểu như Thucydides, Niccolò Machiavelli và Thomas Hobbes, sau đó được hệ thống hóa bởi Edward Carr và Hans Morgenthau. Thứ hai, CNHT cấu trúc (hay chủ nghĩa tân hiện thực), do Kenneth Waltz khởi xướng từ cuối thập niên 1970, nhấn mạnh vai trò quyết định của cấu trúc hệ thống quốc tế. Thứ ba, CNHT tân cổ điển, phát triển trong bối cảnh hậu Chiến tranh Lạnh, kết hợp giữa các ràng buộc hệ thống và những biến số cấp độ trong nước để giải thích hành vi chính sách đối ngoại (Hoàng Khắc Nam, 2017: 21).

3.1. Chủ nghĩa hiện thực cổ điển

Trường phái hiện thực trong lý thuyết QHQT đã kế thừa những tinh hoa từ kho tàng tư tưởng nhân loại qua nhiều thời kỳ lịch sử. Từ thời cổ đại phương Tây đến các giai đoạn Phục hưng và Khai sáng, các thành tựu học thuật của những tư tưởng gia đã đặt nền móng vững chắc cho sự hình thành và phát triển của lý thuyết hiện thực hiện đại. Trong đó, ba nhân vật có ảnh hưởng sâu sắc nhất được nhắc đến là sử gia Hy Lạp cổ đại Thucydides, nhà tư tưởng chính trị người Ý thời Phục hưng Niccolò

Machiavelli, và triết gia - pháp gia người Anh thế kỷ XVII Thomas Hobbes.

Được xem là “cha đẻ của CNHT” trong QHQT, Thucydides là nhà sử học và tư tưởng chính trị đầu tiên phân tích các động lực xã hội - chính trị của Chiến tranh Peloponnesus (431 TCN) giữa Athens và Sparta (Korab-Karpowicz, 2006). Trong tác phẩm kinh điển “Lịch sử chiến tranh Peloponnesus”, ông đã đưa ra những phân tích sâu sắc về chính trị quốc tế, mà sau này trở thành nền tảng lý luận cốt lõi được các học giả CNHT kế thừa và phát triển. Với tư cách là một sử gia vĩ đại của Hy Lạp cổ đại, Thucydides không chỉ dừng lại ở việc miêu tả tỉ mỉ diễn biến hay phân tích các nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc chiến tranh Peloponnesus (thế kỷ V TCN) giữa thành bang Athens và Sparta cùng các đồng minh của họ, mà còn đi sâu khám phá nguyên nhân thực sự và căn bản của nó là “sự trỗi dậy của quyền lực Athens đã khơi dậy nỗi lo sợ ở Sparta, khiến chiến tranh trở nên không thể tránh khỏi” (Viotti & Kauppi, 1993: 38).

Theo Thucydides, chính sự thay đổi trong cán cân quyền lực đã khiến Sparta lo ngại đánh mất vị thế bá quyền trong thế giới Hy Lạp, buộc họ phải củng cố sức mạnh quân sự và thúc đẩy các liên minh phòng thủ. Trong khi đó, Athens cũng tăng cường các hành động tương tự nhằm bảo vệ lợi ích và vị thế của mình. Hệ quả là một chuỗi hành động chiến lược như chạy đua vũ trang, chính sách răn đe, thiết lập liên minh, hoạt động ngoại giao và xây dựng uy tín quốc tế đã diễn ra giữa hai bên nhằm duy trì thế cân bằng. Từ đó, nỗi sợ mất cân bằng lực lượng trở thành động lực chính thúc đẩy cuộc chạy đua chiến lược và dẫn đến chiến tranh. Ông cũng cho rằng thế giới Hy Lạp được cấu thành từ một hệ thống quốc tế gồm các quốc gia thành bang (polis) lớn nhỏ, vốn không bình đẳng về quyền lực.

Trong mối quan hệ giữa các bên, nơi chính trị cường quyền chi phối, còn công lý và đạo đức

hầu như không có chỗ đứng. Tư tưởng này được thể hiện rõ nét qua cuộc đối thoại nổi tiếng giữa các tướng lĩnh Athens và thành bang Melos. Khi người Melos kêu gọi tuân thủ nguyên tắc công lý, người Athens đã trả lời: “Kẻ mạnh làm những gì sức mạnh cho phép, kẻ yếu phải chấp nhận những gì buộc phải chấp nhận” (Viotti & Kauppi, 1993: 38). Như vậy, về bản chất, trong hệ thống quốc tế vô chính phủ các quốc gia không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc hành xử theo nguyên tắc chính trị cường quyền, nơi an ninh và sinh tồn là tối thượng, còn chiến tranh là phán quyết cuối cùng.

Machiavelli đã tiếp thu cảm hứng từ tư tưởng quốc tế Hy Lạp cổ đại, trong đó có Thucydides, đồng thời lấy bối cảnh thực tế phức tạp của các cuộc xung đột giữa các thành bang Ý thế kỷ XV-XVI. Trong tác phẩm “Quân Vương”, ông đã tổng kết một hệ thống lý luận về đấu tranh chính trị. Cụ thể, ông tập trung vào sự tồn vong và an ninh quốc gia, coi độc lập và tự do là những giá trị chính trị tối thượng. Đồng thời cho rằng, nhiệm vụ trọng yếu của người cầm quyền là bảo vệ lợi ích và đảm bảo sự sống còn của đất nước, và vì mục đích này nên việc sử dụng mọi thủ đoạn cần thiết là hoàn toàn chính đáng. Do đó, một chính trị gia phải vừa mang sức mạnh như sư tử vừa tinh ranh như cáo, vì một quốc gia yếu ớt sẽ trở thành con mồi của kẻ khác, còn nhà cai trị thiếu khôn ngoan và xảo quyệt sẽ đánh mất cơ hội bảo vệ lợi ích quốc gia, thậm chí dẫn đến sự sụp đổ của chính bản thân và đất nước (Machiavelli, 2003). Đây chính là nội dung cốt lõi trong lý thuyết hiện thực của Machiavelli.

Ngoài ra, lý thuyết của Machiavelli còn xuất phát từ việc nhìn thẳng vào thế giới thực tế như nó vốn có, thay vì lý tưởng hóa theo những điều “nên tồn tại”. Machiavelli cho rằng nhà cầm quyền không thể hành xử theo các nguyên tắc đạo đức của Kitô giáo, việc làm trái điều này chính là thiếu trách nhiệm, bởi nó không những không khả thi trong thực tế mà còn có thể đánh

đổi tài sản, tự do và thậm chí là sinh mạng của người dân. Mặc dù học thuyết của Machiavelli từng bị phê phán vì loại bỏ yếu tố đạo đức, song một số học giả cho rằng những chỉ trích này “không những bỏ qua trách nhiệm của nhà cầm quyền với bản thân hoặc chế độ của họ, mà còn phớt lờ trách nhiệm đối với quốc gia và công dân” (Jackson & Sørensen, 2022: 73).

Tác phẩm “Leviathan” của Thomas Hobbes là một trong những công trình tiên phong bằng tiếng Anh trình bày hệ thống lý luận chính trị học tổng quát. Trong tác phẩm này, Hobbes đưa ra luận điểm rằng, nếu xem xét con người tồn tại trong “trạng thái tự nhiên” (trước khi thiết lập thể chế nhà nước có chủ quyền), chúng ta sẽ thấu hiểu bản chất đời sống chính trị. Theo đó, “trạng thái tự nhiên” được mô tả là một tình trạng vô chính phủ, nơi mà sự thù địch lẫn nhau giữa mọi người tạo nên cuộc “chiến tranh vĩnh viễn”. Mỗi cá nhân (dù là đàn ông, phụ nữ hay trẻ em) đều luôn bị đe dọa bởi người khác, sinh mạng bấp bênh, không ai có thể đảm bảo sự tồn tại và an toàn của chính mình. Cách duy nhất để thoát khỏi tình cảnh “cá lớn nuốt cá bé” là con người cùng thỏa thuận ký kết một khế ước xã hội nhằm thiết lập và duy trì một quốc gia có chủ quyền. Quốc gia này phải sở hữu thẩm quyền tuyệt đối cùng khả năng bảo vệ công dân khỏi hỗn loạn nội bộ và các mối đe dọa từ bên ngoài. Dưới sự bảo hộ của nhà nước, con người được đảm bảo an ninh và trật tự tương đối, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và thịnh vượng (Hobbes, 1996).

Tuy nhiên, việc thiết lập các quốc gia có chủ quyền nhằm thoát khỏi trạng thái tự nhiên đầy rẫy nỗi sợ cá nhân lại đồng thời tạo ra một “trạng thái tự nhiên” khác ở cấp độ quốc tế, đó chính là “tình thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh” trong chính trị thế giới. An ninh cá nhân và quốc gia được đảm bảo nhờ sự tồn tại của nhà nước, nhưng đồng thời hệ thống quốc tế, với tính chất vô chính phủ, lại gây ra tình trạng bất an và nguy cơ xung đột giữa các

quốc gia. Do đó, giải pháp cho bài toán an ninh cá nhân không thể áp dụng trực tiếp cho vấn đề an ninh quốc tế bởi không có khả năng thiết lập một chính phủ toàn cầu. Khác với cá nhân trong trạng thái tự nhiên nguyên thủy, các quốc gia có chủ quyền không sẵn sàng từ bỏ nền độc lập của mình để đổi lấy sự an toàn toàn cầu. Mặc dù “trạng thái tự nhiên” quốc tế ít hỗn loạn hơn so với trạng thái tự nhiên trong phạm vi quốc gia nhờ vào sự bảo đảm an ninh từ nhà nước, song nó vẫn duy trì một tình trạng chiến tranh tiềm tàng hoặc thực tế; hòa bình vĩnh cửu không tồn tại giữa các quốc gia chủ quyền. Theo Hobbes, các quốc gia có thể ký kết hiệp ước nhằm tạo nền tảng pháp lý cho các QHQT, nhưng luật pháp quốc tế chỉ được tuân thủ khi phù hợp với lợi ích sinh tồn và an ninh của từng quốc gia, ngược lại sẽ bị phớt lờ. Tương tự Thucydides và Machiavelli, Hobbes nhấn mạnh rằng an ninh và sự tồn vong là những giá trị cốt lõi của đời sống chính trị. Những lập luận này sau đó được các học giả hiện đại diễn giải như nền tảng của CNHT trong QHQT.

Từ các cơ sở đó, học giả người Anh Robert Jackson cùng các cộng sự đã tổng kết ba đặc điểm chung trong tư tưởng hiện thực của ba nhà tư tưởng trên như sau: (1) môi trường sinh tồn của nhân loại luôn tồn tại trong trạng thái bất an và xung đột; (2) con người sở hữu tri thức chính trị để xử lý các vấn đề an ninh; và (3) nhân loại vĩnh viễn sẽ không thể thoát khỏi tình trạng bất an này. Đây là các đặc trưng vĩnh cửu của đời sống con người, tức là dù có trí tuệ chính trị, nhân loại vẫn không thể tìm ra được giải pháp tối thượng và lâu dài cho các vấn đề chính trị quốc tế (Jackson & Sørensen, 2022: 73). Rõ ràng, những quan điểm này mang đậm màu sắc của chủ nghĩa bi quan, nhưng chính sự thấu hiểu sâu sắc về thực tế chính trị quốc tế đã khiến tư tưởng của họ, dưới nhiều hình thức khác nhau, tiếp tục được các nhà CNHT thế hệ sau kế thừa và phát triển.

Trước Thế chiến II, đặc biệt trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến, khuynh hướng lý tưởng (idealism) có ảnh hưởng đáng kể trong nghiên cứu QHQT, với niềm tin rằng hòa bình có thể được thúc đẩy thông qua luật pháp và các thể chế quốc tế. Quan điểm này thể hiện qua sự ra đời của Hội Quốc Liên và Hiệp ước Kellogg-Briand (Hiệp ước Paris), gắn liền với tư tưởng của Woodrow Wilson, Norman Angell và Alfred Zimmermann. Tuy nhiên, những hạn chế trong việc duy trì hòa bình của các cơ chế này đã góp phần thúc đẩy sự hình thành của CNHT như một phản ứng phê phán trong thế kỷ XX (Stanford Encyclopedia of Philosophy, 2023).

Sau Thế chiến II, CNHT dần trở thành cách tiếp cận có ảnh hưởng rộng rãi trong nghiên cứu QHQT. Sự phát triển của trường phái này gắn liền với đóng góp của nhiều học giả, bao gồm Max Weber, E.H.Carr, Reinhold Niebuhr, George F.Kennan, Nicholas J.Spykman, Hans Morgenthau, Henry Kissinger và Raymond Aron (Zhang Jian, 2016). Trong đó, E.H.Carr và Hans Morgenthau thường được xem là hai đại diện tiêu biểu đã hệ thống hóa nền tảng lý thuyết của CNHT cổ điển vào giữa thế kỷ XX (Encyclopædia Britannica, n.d.).

Tư tưởng hiện thực của E.H. Carr được thể hiện tập trung trong tác phẩm “Cuộc khủng hoảng hai mươi năm” (1939). Sau Thế chiến I, nhiều người kỳ vọng có thể ngăn chặn chiến tranh trong tương lai bằng cách xây dựng các chuẩn mực và thể chế quốc tế như Hội Quốc Liên. Tuy nhiên, Carr cho rằng đây là biểu hiện của tư duy không tưởng (utopianism), bắt nguồn từ chủ nghĩa tự do phóng nhiệm (laissez-faire) trong kinh tế học thế kỷ XIX, vốn coi sự hài hòa lợi ích tự nhiên giữa các quốc gia như nguyên tắc phổ quát. Theo Carr, tư duy này không phân biệt rạch ròi giữa “cái đang là” (what is) và “cái nên là” (what ought to be), khi đánh đồng lợi ích quốc gia với các chuẩn mực đạo đức phổ quát của cộng đồng quốc tế và phớt lờ thực tế xung đột lợi ích giữa các quốc gia trong hệ thống chính trị quốc tế. Chẳng hạn,

trong thời hậu chiến, tồn tại mâu thuẫn giữa các quốc gia muốn duy trì nguyên trạng và các nước bất mãn với hiện trạng. Việc đề cao sự hài hòa lợi ích thực chất phản ánh yêu sách của các quốc gia đang nắm ưu thế. “Học thuyết hài hòa lợi ích” còn bỏ qua vai trò của quyền lực trong chính trị quốc tế. Carr chỉ rõ: “Chính trị theo nghĩa nào đó chính là chính trị quyền lực. Quyền lực luôn là thành tố quan trọng nhất trong chính trị” (Carr, 1964: 102). Tuy nhiên, ông cũng không tán thành CNHT tuyệt đối. Carr cho rằng chính trị quốc tế cần có sự dung hòa giữa quyền lực và đạo đức, đồng thời phê phán cả hai thái cực: những người theo chủ nghĩa không tưởng sử dụng đạo đức như một lớp vỏ che đậy các lợi ích đặc quyền, và những nhà hiện thực “thuần túy” theo đuổi quyền lực một cách trần trụi mà không xây dựng được cộng đồng quốc tế (Carr, 1964: 102). Có thể thấy, những phân tích về lý thuyết QHQT mà Carr trình bày khi phê phán chủ nghĩa không tưởng đã được đánh giá cao, và được xem là đã “đặt nền móng cho sự hình thành của CNHT chính trị” (Thompson, 2004: 80).

Giáo sư Hans J. Morgenthau của Đại học Chicago (Mỹ) cũng được xem là người đặt nền móng cho CNHT chính trị hiện đại. Tác phẩm kinh điển “Chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh giành quyền lực và hòa bình” (1948) được coi là bản tổng kết toàn diện nhất về CNHT, trình bày có hệ thống các luận điểm nền tảng và khái niệm cốt lõi của trường phái này. Cho đến nay, đây vẫn được xem là cuốn giáo trình kinh điển trong giảng dạy môn QHQT tại các trường đại học ở Mỹ và nhiều quốc gia khác trên thế giới. Trong công trình này, Morgenthau xây dựng sáu nguyên tắc của CNHT chính trị, nền tảng lý luận cốt lõi của ông, trong đó tập trung xoay quanh mối quan hệ giữa quyền lực, lợi ích quốc gia và các nguyên tắc đạo đức. Đồng thời kết hợp thực tiễn QHQT để luận giải các vấn đề lý thuyết then chốt liên quan đến hòa bình quốc tế, được thể hiện qua 05 nội dung chính sau:

Trước hết, ông cho rằng chính trị quốc tế chịu sự chi phối bởi các quy luật khách quan bắt nguồn từ bản chất con người. Trong bài viết “Người khoa học và chính trị quyền lực” (1965), ông nhấn mạnh: con người vốn là sinh vật chính trị, sinh ra đã theo đuổi khát vọng quyền lực (tức mong muốn thống trị và tận hưởng thành quả của quyền lực). Việc theo đuổi quyền lực không chỉ nhằm giành lợi ích tương đối mà còn để tạo dựng một không gian chính trị an toàn, bảo vệ bản thân khỏi sự chi phối của người khác. Không gian này, xét đến cùng, chỉ có thể được đảm bảo thông qua một quốc gia độc lập vì nếu không có quốc gia, cũng không thể có an ninh.

Thứ hai, Morgenthau nhấn mạnh “lợi ích quốc gia được xác định bằng quyền lực”, coi đây là hạt nhân của lý thuyết hiện thực. Theo ông, ý chí quyền lực của cá nhân được mở rộng thành ý chí quyền lực quốc gia; từ đó, chính trị quốc tế trở thành quá trình đấu tranh giành quyền lực giữa các quốc gia nhằm bảo đảm sự tồn vong, toàn vẹn lãnh thổ, thể chế chính trị và bản sắc văn hóa (Morgenthau, 1952). Khi an ninh được bảo đảm, quốc gia mới có thể theo đuổi các lợi ích thứ yếu. Ngược lại, việc mưu cầu lợi ích vượt quá nhu cầu thiết yếu có thể dẫn đến xung đột, diễn hình như trường hợp Mỹ tham chiến tại Việt Nam.

Thứ ba, Morgenthau thừa nhận vai trò của đạo đức trong chính trị quốc tế nhưng đồng thời chỉ ra mâu thuẫn tất yếu giữa chuẩn mực đạo đức và hành vi chính trị. Ông cho rằng đạo đức quốc gia khác với đạo đức cá nhân, và các nguyên tắc đạo đức phổ quát trừu tượng không thể áp dụng trực tiếp vào hành vi quốc gia. Từ đó ông khẳng định “CNHT chính trị bác bỏ việc đánh đồng mục tiêu đạo đức của một quốc gia cụ thể với các quy luật đạo đức phổ quát”. Vì vậy, nếu không phân biệt rõ thì điều này dễ bị các quốc gia lợi dụng để biện minh cho mục đích riêng dưới danh nghĩa đạo đức (Morgenthau & Thompson, 1985: 13).

Thứ tư, quyền lực quốc gia bị ràng buộc bởi đạo đức, dư luận và luật pháp quốc tế. Trong đó, Morgenthau phân tích chi tiết vai trò và hạn chế của cơ chế cân bằng quyền lực. Ông cho rằng trong hệ thống quốc tế vô chính phủ, cân bằng quyền lực là phương pháp hữu hiệu nhất để kiểm chế quyền lực, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào mức độ đồng thuận giữa các quốc gia.

Cuối cùng, ông nhấn mạnh vai trò của ngoại giao trong việc duy trì hòa bình. Theo Morgenthau, “khái niệm lợi ích quốc gia giả định rằng việc theo đuổi lợi ích không tự tạo ra một thế giới hài hòa, cũng không tất yếu dẫn đến chiến tranh. Ngược lại, thông qua điều chỉnh ngoại giao liên tục, có thể giảm thiểu xung đột và ngăn ngừa chiến tranh” (Morgenthau, 1952). Như vậy, dù thừa nhận vai trò truyền thống của ngoại giao đã suy yếu trong thế kỷ XX, nhưng Morgenthau vẫn đề xuất khôi phục vị thế của nó để xây dựng sự đồng thuận quốc tế nhằm hoàn thiện thiết chế chính trị toàn cầu.

Tóm lại, về mặt bản thể luận, CNHT của Morgenthau bắt nguồn từ cái nhìn bi quan về bản chất con người. Ông cho rằng con người vốn vị kỷ, luôn tìm cách tối đa hóa lợi ích và kiểm soát người khác để tránh bị lệ thuộc. Bản chất ấy biểu hiện rõ nhất trong đời sống chính trị và QHQT qua lời khẳng định, “chính trị là cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa con người; bất kể mục tiêu cuối cùng là gì, quyền lực vẫn là mục tiêu trước mắt, và cách thức giành giữ nó quyết định kỹ thuật của hành động chính trị” (Morgenthau, 1966).

3.2. Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc

Chủ nghĩa hiện thực đánh dấu bước phát triển quan trọng trong tiến trình lý thuyết của CNHT. Kenneth Waltz (1979) đã kết hợp các luận điểm của chủ nghĩa cấu trúc vào tư tưởng hiện thực, qua đó hình thành “CNHT cấu trúc”. Theo Waltz, cấu trúc của hệ thống quốc tế mà đặc biệt là tính vô chính phủ đã tạo nên những

ràng buộc khách quan định hình hành vi của các quốc gia. Trong môi trường vô chính phủ đó, dù khác biệt về quy mô hay ý thức hệ, các quốc gia đều buộc phải hành động theo logic “tự cứu” và theo đuổi an ninh thông qua việc tích lũy quyền lực (Vasquez, 1997).

Theo đó, kể từ cuối thế kỷ XX, tân hiện thực nổi lên như một hướng tiếp cận mang tính khoa học và hệ thống hơn so với CNHT cổ điển. Waltz cho rằng, thay vì quy nguồn gốc của xung đột vào bản chất con người hay chính trị nội bộ, cần chuyển trọng tâm phân tích sang cấu trúc của hệ thống quốc tế, tức cách các quốc gia được sắp xếp trong một trật tự vô chính phủ. Cách tiếp cận này giúp tân hiện thực xây dựng những giả thuyết có thể kiểm chứng và lặp lại, đáp ứng các tiêu chuẩn của khoa học hiện đại. Tuy nhiên, chính tính trừu tượng của mô hình cấu trúc đã khiến tân hiện thực bị phê phán vì bỏ qua các yếu tố kinh tế, chính trị nội bộ và chuẩn mực đạo đức. Nếu các nhà hiện thực cổ điển như Thucydides hay Machiavelli vẫn đề cao trách nhiệm đạo đức trong chính trị, thì Waltz và các học giả tân hiện thực lại gần như loại bỏ hoàn toàn các giá trị này, tập trung tuyệt đối vào logic quyền lực và cấu trúc hệ thống (Steven, 1995).

Trong “Lý thuyết chính trị quốc tế” (1979), Waltz đặt ra hai câu hỏi cốt lõi: (1) lý giải “quy luật cân bằng quyền lực” mà ông xem là nguyên lý cơ bản của chính trị quốc tế; và (2) phân tích sự khác biệt giữa hệ thống lưỡng cực và đa cực trong việc duy trì ổn định trật tự thế giới. Theo Waltz, trong môi trường vô chính phủ, các quốc gia có xu hướng cân bằng quyền lực để ngăn ngừa sự thống trị của một bên, và chính cơ chế này tạo nên tính ổn định tương đối của hệ thống quốc tế (Vasquez, 1997).

Waltz nhấn mạnh rằng trọng tâm của phân tích QHQT không nằm ở bản thân các chủ thể mà ở cấu trúc của hệ thống và sự phân bố quyền lực giữa các nhân tố. Theo ông, cấu trúc

hệ thống, chứ không phải đặc điểm riêng lẻ của từng quốc gia, quyết định hành vi của chúng. Trong lý thuyết của Waltz, QHQT được tổ chức trong một hệ thống vô chính phủ phi tập trung, nơi các quốc gia dù khác biệt về văn hóa, thể chế hay ý thức hệ vẫn đảm nhận những chức năng tương tự như hoạch định chính sách đối ngoại, thu thuế, hay bảo đảm an ninh. Sự khác biệt chủ yếu giữa các quốc gia, theo Waltz, không nằm ở chức năng mà ở năng lực thực hiện các chức năng đó. Ông cho rằng, “điểm khác biệt chính giữa các đơn vị trong trật tự này là sự khác nhau về năng lực thực hiện các chức năng tương tự... Cấu trúc hệ thống thay đổi theo sự biến động thực lực của các đơn vị trong hệ thống” (Waltz, 1979: 97) .

Từ góc nhìn hiện thực, quá trình trỗi dậy và suy yếu của các cường quốc, cùng với biến động trong cán cân quyền lực, là động lực chủ yếu dẫn đến những thay đổi trong cấu trúc hệ thống quốc tế. Theo Waltz, các cường quốc đóng vai trò then chốt trong việc định hình và tái cấu trúc trật tự toàn cầu. Mặc dù cơ chế cân bằng quyền lực có thể góp phần duy trì ổn định, nhưng trong một hệ thống vô chính phủ, nguy cơ xung đột luôn tiềm ẩn.

Từ thực tiễn Chiến tranh Lạnh, Waltz cho rằng hệ thống lưỡng cực ổn định hơn hệ thống đa cực, bởi hai siêu cường có xu hướng duy trì trật tự hiện hữu, qua đó bảo đảm sự tồn tại của chính mình. Quan điểm này thể hiện rõ tính phòng thủ, khi Waltz lập luận rằng mục tiêu tối thượng của các quốc gia không phải là mở rộng quyền lực mà là bảo đảm an ninh và sự sinh tồn. Do đó, các quốc gia hành xử như những “người theo chủ nghĩa vị thế phòng thủ”, ưu tiên các chiến lược cân bằng nhằm ngăn chặn sự trỗi dậy của bất kỳ cường quốc thống trị nào (Rynning, 2001: 8). Với lập luận đó, Waltz được xem là đại diện tiêu biểu của CNHT phòng thủ, nhấn mạnh rằng hành vi quốc gia chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu an ninh hơn là khát vọng bá quyền.

Tuy nhiên, sự sụp đổ của trật tự lưỡng cực không diễn ra như Waltz dự báo, điều này cho thấy giới hạn của mô hình hiện thực cấu trúc. Việc loại bỏ phân tích chính trị nội bộ khiến lý thuyết của ông chưa thể lý giải đầy đủ nguyên nhân sâu xa của biến đổi hệ thống. Dù Waltz nỗ lực xây dựng một khung phân tích mang tính khoa học thông qua lập trường “trung lập về giá trị” cho khoa học chính trị quốc tế, song lập luận của ông vẫn hàm chứa một số giả định chuẩn tắc của CNHT cổ điển. Chẳng hạn, quan niệm rằng các quốc gia chỉ bình đẳng về mặt pháp lý, chứ không bình đẳng về mặt vật chất. Quan điểm này, dù có ý hướng mô tả, song nó vẫn ngầm thừa nhận một chuẩn mực về bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia. Do đó, nhiều học giả cho rằng ranh giới giữa CNHT cấu trúc và hiện thực cổ điển không hoàn toàn tách biệt như Waltz từng nhận định (Jackson & Sørensen, 2022: 87-89).

Tóm lại, CNHT cấu trúc, được phát triển từ nền tảng của CNHT cổ điển, đã nhanh chóng trở thành trường phái lý luận chủ đạo trong nghiên cứu QHQT vào thập niên 1970 của thế kỷ XX. Mặc dù sớm vấp phải sự thách thức từ chủ nghĩa tự do mới, tạo nên cuộc tranh luận lớn lần thứ ba¹ trong lịch sử lý thuyết QHQT (McCarthy, 2009), nhưng ảnh hưởng của nó vẫn mang tính lâu dài. Tuy nhiên, sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, những hạn chế trong việc lý giải cơ chế vận hành của cấu trúc lưỡng cực, cùng với một số bất cập lý thuyết khác, đã khiến vị thế của CNHT cấu trúc suy giảm rõ rệt. Trong bối cảnh đó, xu hướng quay trở lại với CNHT cổ điển như một cách tiếp cận để giải thích các chuyển biến của thế giới hậu

¹ “Cuộc tranh luận lớn lần thứ ba” trong QHQT bắt đầu từ năm 1980-1990 đề cập đến sự đối lập giữa chủ nghĩa thực chứng và hậu thực chứng, nối tiếp hai cuộc tranh luận trước đó trong lịch sử ngành. Tranh luận này không chỉ xoay quanh phương pháp nghiên cứu, mà còn dẫn đến sự hình thành các cách tiếp cận mới, tiêu biểu là chủ nghĩa kiến tạo. Đồng thời, đặt ra sự phân chia giữa ba hướng tiếp cận chính, gồm: thực chứng, hậu hiện đại và kiến tạo (Navon, 2001: 611).

Chiến tranh Lạnh ngày càng trở nên phổ biến và được củng cố mạnh mẽ.

Sau khi Waltz đặt nền tảng cho CNHT cấu trúc, tư tưởng của ông tiếp tục được các học giả kế thừa và phát triển trong những thập niên sau đó. Tiếp nối Waltz, John J. Mearsheimer, một trong những nhà hiện thực có ảnh hưởng nhất thế hệ sau đã phát triển CNHT tấn công, được xem là một sự tái cấu trúc tiếp theo của tư tưởng hiện thực (Wohlforth, 2011). Cụ thể:

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, trong tác phẩm “Bi kịch chính trị của các cường quốc” (2001), Mearsheimer đã kết hợp lý thuyết quyền lực chính trị của CNHT cổ điển với lý thuyết cấu trúc của CNHT cấu trúc, qua đó đề xuất lý thuyết “CNHT tấn công”. Theo Mearsheimer, trong một thế giới không có một thẩm quyền siêu quốc gia nào đủ khả năng bảo đảm an ninh chung, các cường quốc luôn đặt mục tiêu sinh tồn lên hàng đầu, và quyền lực trở thành yếu tố cốt lõi để bảo đảm điều đó. Chính trạng thái vô chính phủ của hệ thống quốc tế khiến các quốc gia buộc phải theo đuổi việc tối đa hóa quyền lực tương đối, bởi đó là con đường hiệu quả nhất để đạt được mức độ an ninh tối đa. Cách giải thích của Mearsheimer về việc các quốc gia theo đuổi quyền lực khác với quan điểm của các nhà hiện thực cổ điển như Morgenthau. Theo Morgenthau, các quốc gia tìm kiếm quyền lực là vì bản chất con người vốn ham muốn quyền lực, nên ông gọi đó là “CNHT nhân tính”. Ngược lại, Mearsheimer cho rằng lý do các quốc gia muốn có thêm quyền lực là do môi trường quốc tế vô chính phủ, nơi không có cơ chế chung bảo vệ an ninh buộc họ phải tìm cách mạnh lên để tự bảo vệ mình. Cách nhìn này giống với quan điểm của Waltz trong CNHT cấu trúc. Vì vậy, Mearsheimer gọi lý thuyết của mình cũng là một “lý thuyết cấu trúc”.

Tuy nhiên, trong lý thuyết hiện thực cấu trúc, tính chất của cấu trúc quốc tế thúc đẩy các cường quốc duy trì cân bằng hiện tại và “hầu

như không tạo ra động lực nào cho quốc gia theo đuổi tăng trưởng quyền lực”. Quan điểm này phù hợp với tính ổn định của trật tự lưỡng cực thời Chiến tranh Lạnh. Trái lại, Mearsheimer cho rằng, hầu như không có quốc gia nào duy trì hiện trạng trong chính trị quốc tế, bởi “hệ thống quốc tế tạo ra động lực lớn để thúc đẩy các quốc gia tìm cách loại bỏ đối thủ nhằm giành lấy quyền lực. Khi lợi ích mang lại lớn hơn chi phí phải bỏ ra, các quốc gia sẽ không ngần ngại nắm bắt cơ hội, vì mục tiêu cao nhất của mỗi quốc gia là trở thành bá chủ trong hệ thống quốc tế. Điều này đồng nghĩa với việc các cường quốc là “những thực thể không khoan nhượng trong cuộc săn đuổi quyền lực”, từ đó tất yếu dẫn đến bi kịch xung đột giữa các cường quốc (Mearsheimer, 2003: 25). Như vậy, lập luận của ông cho thấy rằng về bản chất, CNHT tấn công không khác nhiều so với CNHT cổ điển.

3.3. Chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển

Từ cuối thập niên 1980, đặc biệt sau Chiến tranh Lạnh, các lý thuyết ở cấp độ hệ thống như CNHT mới và chủ nghĩa tự do mới tuy đạt được nhiều tiến bộ nhưng lại bộc lộ hạn chế trong việc giải thích hành vi đối ngoại cụ thể của từng quốc gia. Trong khi đó, lĩnh vực phân tích chính sách đối ngoại vẫn còn rời rạc và thiếu một khuôn khổ lý thuyết thống nhất, dù đã có những đóng góp quan trọng từ James N. Rosenau và Graham Allison. Chính khoảng trống này đã tạo tiền đề cho sự xuất hiện của một hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu QHQT.

Trên cơ sở đó, CNHT tân cổ điển dần hình thành như một nỗ lực phát triển lý thuyết chính sách đối ngoại trong khuôn khổ hiện thực, dựa trên các công trình của Randall L. Schweller, Fareed Zakaria, William C. Wohlforth và Thomas J. Christensen. Ban đầu, đây chủ yếu là những nỗ lực riêng lẻ nhằm giải thích hành vi đối ngoại thông qua việc kết hợp yếu tố hệ thống và nội tại. Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng của các nghiên cứu thực nghiệm, hướng

tiếp cận này nhanh chóng thu hút sự quan tâm rộng rãi và dần định hình thành một dòng nghiên cứu có ảnh hưởng trong QHQT (Chen Zhirui & Liu Feng, 2014).

Sự phát triển này được củng cố khi thuật ngữ “CNHT tân cổ điển” được Gideon Rose hệ thống hóa trong bài viết “Neoclassical Realism and Theories of Foreign Policy”. Trên nền tảng đó, Rose (1998) xác lập luận điểm cốt lõi rằng phạm vi và mục tiêu của chính sách đối ngoại trước hết được định hình bởi vị thế của quốc gia trong hệ thống quốc tế và năng lực quyền lực tương đối mà quốc gia đó sở hữu. Tuy nhiên, khác với CNHT cấu trúc, ông nhấn mạnh rằng các áp lực hệ thống không tác động trực tiếp mà được trung gian hóa thông qua các yếu tố ở cấp độ đơn vị.

Từ đây, khuôn khổ lý thuyết của CNHT tân cổ điển dần được hoàn thiện với việc xác định rõ vai trò của các biến số trung gian, bao gồm nhận thức của nhà lãnh đạo, bối cảnh chính trị nội bộ, năng lực huy động nguồn lực và đặc điểm thể chế. Việc đưa các yếu tố trên vào phân tích giúp cách tiếp cận này trở thành một lý thuyết về chính sách đối ngoại có khả năng làm rõ hành vi quốc gia vượt ra ngoài phạm vi của các mô hình thuần hệ thống (Foulon, 2017). Đồng thời, nó phát triển trên nền tảng của Kenneth Waltz nhưng mở rộng bằng cách kết hợp phân tích ở cấp hệ thống với cấp đơn vị, qua đó không chỉ lý giải mục tiêu tồn tại mà còn làm rõ các mục tiêu rộng hơn của quốc gia trong QHQT (Babic, 2025: 3).

Do đó, xét trong tiến trình phát triển của lý thuyết hiện thực, CNHT tân cổ điển đánh dấu một bước điều chỉnh quan trọng về mặt phương pháp luận: nếu CNHT cấu trúc nhấn mạnh tác động trực tiếp của hệ thống, thì cách tiếp cận này cho rằng ảnh hưởng đó luôn được điều chỉnh thông qua các yếu tố cấp nhà nước (Foulon, 2015: 637). Qua đó, phản ánh một khung phân tích linh hoạt và gần với thực tiễn hơn trong việc giải thích hành vi đối ngoại.

4. Nhận xét, đánh giá

Quá trình phát triển của CNHT trong QHQT từ trước thế kỷ XX đến nay cho thấy sự kế thừa và điều chỉnh liên tục, phản ánh nỗ lực của các học giả trong việc thích ứng tư tưởng hiện thực với những biến đổi của môi trường quốc tế. Từ nền tảng triết học về quyền lực và an ninh, CNHT đã dần được hệ thống hóa và mở rộng, hình thành nên một trường phái lý luận có sức ảnh hưởng sâu rộng trong nghiên cứu và thực tiễn QHQT. Trên cơ sở đó, bài viết xin đưa ra một số nhận xét và đánh giá khái quát về ba nhánh phát triển chính của lý thuyết này như sau:

4.1. Chủ nghĩa hiện thực cổ điển

Với các đại diện tiêu biểu như Thucydides, Machiavelli và Hobbes, những người được xem là đặt nền móng cho toàn bộ hệ thống tư tưởng hiện thực sau này. Cả ba học giả đều nhấn mạnh rằng quyền lực, cạnh tranh và an ninh là các yếu tố cốt lõi chi phối hành vi quốc gia trong môi trường vô chính phủ. Thucydides lý giải chiến tranh bắt nguồn từ sự thay đổi trong cán cân quyền lực; trong khi đó Machiavelli lại phát triển tư duy chính trị thực dụng, coi sức mạnh và sự khôn ngoan là điều kiện để duy trì quốc gia; còn Hobbes mở rộng lập luận sang cấp độ hệ thống khi mô tả tình trạng “tiến thoái lưỡng nan về an ninh” giữa các chủ thể. Mặc dù còn thiếu cơ sở lý thuyết và công cụ phân tích cấu trúc, song các quan điểm của nhánh cổ điển đã hình thành nền tảng triết học - thực tiễn cho các thế hệ học giả hiện thực sau này kế thừa và phát triển.

Từ Thế chiến II đến cuối thập niên 1970, CNHT được định hình thành một lý thuyết QHQT chính thức với những đại diện tiêu biểu như E.H. Carr và Hans J. Morgenthau. Carr phê phán chủ nghĩa không tưởng và nhấn mạnh quyền lực là yếu tố quan trọng dẫn đến quyết định hành vi của một quốc gia. Trong khi Morgenthau xây dựng sáu nguyên tắc cơ bản của chính trị hiện thực, coi lợi ích quốc gia

được xác định bằng quyền lực là trung tâm của chính trị quốc tế. Dù đạt tới mức độ hệ thống hóa cao, tuy nhiên CNHT hiện đại vẫn bị phê phán ở một vài khía cạnh: (i) đơn giản hóa các hiện tượng quốc tế và tách biệt quá mức giữa chính trị đối nội - đối ngoại; (ii) không đưa ra được khả năng tiên đoán chính sách cụ thể mà chỉ giải thích động cơ hành động; và (iii) coi nhẹ đạo đức, lợi ích và hợp tác trong QHQT. Như vậy, nhánh này tuy khẳng định vai trò phân tích mạnh mẽ của quyền lực, song nó vẫn chưa giải thích được tính đa dạng, phức tạp của các mối quan hệ trong hệ thống quốc tế.

4.2. Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc

Sự ra đời của CNHT cấu trúc từ năm 1979 với công trình “Lý thuyết chính trị quốc tế” của Kenneth Waltz đã đưa lý thuyết này lên tầm khái quát cấu trúc. Waltz chuyển trọng tâm phân tích từ bản chất con người sang cấu trúc hệ thống quốc tế. Ông coi tình trạng vô chính phủ là nguyên nhân chủ yếu chi phối đến tất cả hành vi của các quốc gia. Cách tiếp cận này giải thích cơ chế cân bằng quyền lực, vai trò của các cường quốc và tính ổn định của trật tự quốc tế, đồng thời đáp ứng tiêu chuẩn khoa học bằng khả năng xây dựng giả thuyết kiểm chứng. Tuy nhiên, CNHT cấu trúc bị phê phán vì loại bỏ các yếu tố nội tại của quốc gia như kinh tế, đạo đức và chuẩn mực... Điều này dẫn đến khó lý giải các biến động sau Chiến tranh Lạnh của cục diện thế giới. Sự phát triển tiếp theo của các biến thể như CNHT tấn công (Mearsheimer), phòng thủ (Waltz) hay tân cổ điển cho thấy nỗ lực điều chỉnh của các học giả nhằm khắc phục hạn chế này. Song nó vẫn giữ nguyên tiền đề cơ bản về quyền lực và an ninh như một động lực chính chi phối toàn bộ hệ thống quốc tế.

Nhìn chung, sự ảnh hưởng lâu dài của CNHT không chỉ xuất phát từ tính thực tiễn mà còn bắt nguồn từ những giá trị học thuật mà lý thuyết này mang lại. Dù đã trải qua quá trình

phát triển liên tục với nhiều cải tiến về mặt nội dung, phương pháp và cách diễn giải, tuy nhiên các luận điểm nền tảng của CNHT về cơ bản vẫn được duy trì. Điều này phản ánh tinh thần khoa học nghiêm túc, thận trọng của các học giả CNHT trong việc tìm hiểu và lý giải bản chất của QHQT. Đồng thời, cho thấy tính “hiện thực” vốn có của lý thuyết là nhằm lý giải thế giới thực chứ không phải thế giới lý tưởng. Kenneth W. Thompson - nhà lý luận QHQT người Mỹ từng nhận định: “Cuộc đấu tranh giành quyền lực trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh vẫn tiếp diễn, dù mang đặc điểm khác biệt trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, nên rất ít người đặt nghi vấn về việc những nội dung của CNHT có còn phù hợp với thực tế QHQT hay không” (Thompson, 1981). Tương tự, Robert Jackson thuộc trường phái Anh cũng cho rằng: “chừng nào hệ thống quốc tế còn được tổ chức trên cơ sở các quốc gia có chủ quyền và bất bình đẳng về quyền lực, thì CNHT vẫn giữ vị thế trung tâm trong lý thuyết QHQT; chỉ khi thế giới từ bỏ mô hình quốc gia có chủ quyền, lý thuyết này mới có thể bị xem là lỗi thời hoặc không còn giá trị”. Tuy nhiên, ông cũng cho rằng đây là một khả năng “khó có thể xảy ra trong tương lai gần” (Jackson, 2000).

4.3 Chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển

Dựa trên các nội dung phân tích ở phần trên, có thể nhận định rằng CNHT tân cổ điển là một cách tiếp cận mang tính dung hợp, kết hợp giữa logic hệ thống của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc và phân tích cấp độ đơn vị của CNHT cổ điển. Theo đó, mục tiêu và hành vi của chính sách đối ngoại không chỉ bị định hình bởi cấu trúc hệ thống quốc tế, mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ các yếu tố trong nước. Đặc biệt, cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò về nhận thức của người ra quyết định và bối cảnh chính trị nội bộ. Từ đó, làm rõ quá trình chuyển hóa các ràng buộc cấu trúc thành lựa chọn chính sách cụ thể (Yu TieJun, 2020: 32-33).

Trên cơ sở đó, CNHT tân cổ điển mở rộng khuôn khổ phân tích của CNHT bằng cách đưa các biến số cấp nhà nước vào mô hình giải thích, qua đó nâng cao khả năng lý giải sự khác biệt trong hành vi quốc gia mà CNHT cấu trúc khó giải thích đầy đủ. Điều này giúp cách tiếp cận trở nên linh hoạt và gần gũi với thực tiễn hơn.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể, đặc biệt liên quan đến các mô hình quốc phòng hoặc thay đổi quân sự, cách tiếp cận này có thể chưa cung cấp được lời giải thích đầy đủ. Khi đó, việc kết hợp với các cách tiếp cận khác, như chủ nghĩa kiến tạo hoặc các phân tích tập trung vào cấp độ trong nước, là cần thiết để bổ sung góc nhìn. Dù vậy, nhờ tính linh hoạt trong việc tích hợp nhiều biến số và thừa nhận vai trò của cả yếu tố vật chất lẫn phi vật chất, CNHT tân cổ điển vẫn được xem là một công cụ lý thuyết đa chiều, có giá trị trong nghiên cứu QHQT (Tomada, 2015).

5. Kết luận

CNHT là một lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng trong nghiên cứu QHQT, với nhiều quan điểm cơ bản tiếp tục được kế thừa bởi các trường phái khác như chủ nghĩa tự do mới, chủ nghĩa kiến tạo, cũng như các lý thuyết của

trường phái Anh và phương Tây. Tuy nhiên, lý thuyết này cũng bộc lộ những giới hạn nhất định. Phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận bị phê phán là phiến diện, thiếu tính đa chiều, trong khi một số giả định nền tảng ngày càng bị đặt vấn đề trong bối cảnh QHQT hiện đại. Cụ thể, CNHT quá tập trung vào cạnh tranh và xung đột, xem nhẹ khả năng hợp tác giữa các quốc gia. Họ thường xem nhẹ vai trò ngày càng lớn của các tác nhân phi nhà nước như tổ chức quốc tế, công ty đa quốc gia hay cá nhân. CNHT đánh giá thấp ảnh hưởng của luật pháp và chuẩn mực quốc tế, đồng thời tách rời chính trị quốc tế với chính trị nội địa nên khó giải thích đầy đủ nguồn gốc chính sách đối ngoại. Hầu như những người theo học thuyết này không quá chú trọng đúng mức đến yếu tố kinh tế trong các quan hệ toàn cầu. Dù vậy, những chỉ trích và tranh luận xoay quanh CNHT không làm mất đi giá trị của lý thuyết này mang lại trong suốt nhiều thập kỷ qua. Bên cạnh đó CNHT còn góp phần giúp giới nghiên cứu có cái nhìn toàn diện, trực diện hơn về bản chất của QHQT. Từ đó có thể tiến hành phân tích, tư vấn chính sách đối ngoại, an ninh của mỗi quốc gia một cách hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

- Babic, M. (2025). "Neoclassical realism and contemporary global rivalry: Understanding the challenges". *Stosunki Międzynarodowe- International Relations*, Volume 5, Issue 9, April 2025: 1-19. <https://doi.org/10.12688/stomiedintrelat.17948.2>
- Bell, D. (n.d). *Realism International Relations*. Britannica.<https://www.britannica.com/biography/Hans-Morgenthau>
- Carr, E. H. (1964). *The twenty years' crisis, 1919-1939: An introduction to the study of international relations*. New York: Harper & Row.
- Encyclopædia Britannica. (n.d). *Realism in international relations*. Encyclopædia Britannica.<https://www.britannica.com/topic/realism-political-and-social-science>
- Foulon, M. (2015). "Neoclassical realism: Challengers and bridging identities". *International Studies Review*, Volume 17, Issue 4, December 2015: 635-661. <https://doi.org/10.1111/misr.12255>
- Foulon, M. (2017). *Neoclassical realist analyses of foreign policy*. In E. Hannah (Ed.), *Oxford Research Encyclopedia of Politics*. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acrefore/9780190228637.013.387>
- Gurses, U. (2019, March 28). Neoclassical Realism, the Limits of Analysis and International Relations

- Theory. *Crisis Analysis in Turkish Foreign Policy*. <https://www.tdpkizleri.org/neoclassical-realism-the-limits-of-analysis-and-international-relations-theory/>
- Guzzini, S. (1998). *Realism In International Relations And International Political Economy*. London: Routledge.
- Hoàng Khắc Nam. (2017). *Lý thuyết quan hệ quốc tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản thế giới.
- Hobbes, T. (1996). *Leviathan* (R. Tuck, Ed.). Cambridge University Press.
- Jackson, R. (2000). *The global covenant: Human conduct in a world of states*. Oxford University Press.
- Jackson, R., & Sørensen, G. (2022). *Introduction to International Relations: Theories and Approaches*. Oxford University Press.
- Korab-Karpowicz, W. J. (2006). "How international relations theorists can benefit by reading Thucydides". *The Monist*, Volume 89, No 2: 232–244. DOI:10.2307/27903977
- Kuhn, T. S. (2003). *科学革命的结构* [Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học]. (Jin Wulun & Hu Xinhe, Trans.; 2nd ed.). 北京大学出版社 (Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh).
- Lobell, S. E. (2017). Structural realism/offensive and defensive realism. In N. Roy (Ed.), *Oxford Research Encyclopedia of International Studies*. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acrefore/9780190846626.013.304>.
- Machiavelli, N. (2003). *The prince* (G. Bull, Trans.). Penguin Classics. (Original work published 1532).
- McCarthy, N. (2009, October 26). *A critical analysis of the 'Great Debates' that structured traditional international relations theory*. E-International Relations. <https://www.e-ir.info/pdf/2570>
- Morgenthau, H. J. (1952). "Another "Great Debate": The National Interest of the United States". *American Political Science Review*, Volume 46, Issue 4, December 1952: 961 - 988. <https://doi.org/10.2307/1952108>
- Morgenthau, H. J. (1966). *Politics Among Nations: The Struggle for Power and Peace*. Calcutta, Scientific Book Agency (3rd edn.).
- Morgenthau, H. J., & Thompson, K. W. (1985). *Politics among nations: The struggle for power and peace* (6th ed.). New York: McGraw-Hill.
- Navon, E. (2001). "The "third debate" revisited". *Review of International Studies*, Volume 27, Issue 4, October 2001: 611-625. <https://doi.org/10.1017/S0260210501006118>
- Rose, G. (1998). "Neoclassical Realism and Theories of Foreign Policy". *World Politics*, Volume 51, Issue 1, October 1998: 144-172. doi:10.1017/S0043887100007814
- Rynning, S., & Guzzini, S. (2001, January 2001). *Realism and foreign policy analysis*. Copenhagen Peace Research Institute. <https://ciaotest.cc.columbia.edu/wps/rys02/rys02.pdf>.
- Stanford Encyclopedia of Philosophy. (2023). *Political realism in International Relations*. <https://plato.stanford.edu/entries/realism-intl-relations/>
- Steven, F. (1995). "International Realism and the Science of Politics: Thucydides, Machiavelli and Neorealism". *International Studies Quarterly*, Volume 39, Issue 2, June 1995: 141-160. <https://doi.org/10.2307/2600844>
- Thompson, K. W. (1981). *Cold War Theories. World polarization, 1943-1953*. Baton Rouge, LA: Louisiana State University Press.
- Thompson, K. W. (2004). *国际思想大师: 20世纪主要理论家与世界危机* [Các bậc thầy tư tưởng quốc tế: Những nhà lý luận chủ chốt của thế kỷ 20 và khủng hoảng thế giới] 耿协峰, Trans. (Canh Hiệp Phong dịch). 北

- 京: 中央编译出版社 (Bắc Kinh: Nhà xuất bản Trung ương Biên dịch).
- Toft, P. (2005). "John J. Mearsheimer: an offensive realist between geopolitics and power". *Journal of International Relations and Development*, Volume 8, Issue 4, November 2005: 381-408.
<https://doi.org/10.1057/palgrave.jird.1800065>
- Tomada, R. (2015, March 17). *Does Neoclassical Realism Provide a Compelling Approach to Military Change?*. E-International Relations.
<https://www.e-ir.info/2015/03/17/does-neoclassical-realism-provide-a-compelling-approach-to-military-change/>
- Vasquez, J. A. (1997). "The realist paradigm and degenerative versus progressive research programs: An appraisal of neotraditional research on Waltz's balancing proposition". *American Political Science Review*, Volume 91, Issue 4, December 1997: 899-912.
<https://doi.org/10.2307/2952172>
- Viotti, P. R., & Kauppi, M. V. (1993). *International relations theory: Realism, pluralism, globalism* (2nd ed.). New York: Macmillan Company.
- Waltz, K. N. (1979). *Theory of international politics*. New York: Random House.
- Wohlforth, W. C. (2011). "Gilpinian realism and international relations". *International Relations*, Volume 25, Issue 4, December 2011: 499-511. DOI: 10.1177/0047117811411742
- Yu Tiejun (2000). "进攻性现实主义·防御性现实主义·新古典现实主义——冷战后现实主义理论内部的诸分支" [Chủ nghĩa hiện thực tấn công·chủ nghĩa hiện thực phòng thủ·chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển - các nhánh lý thuyết trong chủ nghĩa hiện thực sau Chiến tranh Lạnh]. *国际政治研究 (Nghiên cứu Chính trị Quốc tế)*, Issue 1: 43-51.
https://www.iiss.pku.edu.cn/_local/5/2D/1B/A64E7C198451485CB56BD3A8041_BC70A902_3DF54.pdf?e=.pdf
- Zhang Jian (2016). "冷战时期的美国战略思想家与美国国家安全战略" [Các nhà tư tưởng chiến lược Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh và Chiến lược An ninh Quốc gia của Mỹ]. *国际论坛 (Diễn đàn Quốc tế)*, Issue 3: 73-78.
<https://www.siis.org.cn/lw/652.jhtml>
- Mearsheimer J. J. (2023). *大国政治的悲剧 (Bi kịch của chính trị cường quốc)* 王义桅 & 唐小松 (Wang, Y. & Tang, X., Trans.). 上海人民出版社 (Nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải).
- Chen Zhirui & Liu Feng (2014). *国际体系, 国内政治与外交政策理论--新古典现实主义的理论构建与经验拓展* [Hệ thống quốc tế, chính trị trong nước và lý thuyết chính sách đối ngoại: Cấu trúc lý thuyết và mở rộng thực nghiệm của chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển]. *世界经济与政治 (Kinh tế Thế giới và Chính trị)*, Issue 3: 111-128.
<http://www.iwep.org.cn/webpic/web/iwep/upload/2014/07/d20140704112940140.pdf>